

Số: /QĐ-UBND Đăk Lăk, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000  
Khu vực nút giao cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột  
với đường tránh Đông Buôn Ma Thuột**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam; Nghị định số 101/2025/NĐ-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2025/TT-BXD ngày 29/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số thông tin chi tiết trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.*

*Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đăk Lăk thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND huyện Cư Kuin về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đăk Lăk giai đoạn 2021-2035;*

*Căn cứ Quyết định số 3977/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Krông Pắc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk định hướng đến năm 2035;*

*Căn cứ Công văn số 2912/UBND-CNXD ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh về việc chủ trương lập Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu vực nút giao cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với đường tránh Đông Buôn Ma Thuột;*

*Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-UBND ngày 04/02/2026 của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực nút giao cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với đường tránh Đông Buôn Ma Thuột;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 53/TTr-SXD ngày 21/01/2026 về việc trình phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực nút giao cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với đường tránh Đông Buôn Ma Thuột và Báo cáo kết quả thẩm định số 384/BC-SXD ngày 31/12/2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực nút giao cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với đường tránh Đông Buôn Ma Thuột, với những nội dung chủ yếu như sau:**

**1. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch**

- Vị trí: Phạm vi ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Ea Knuéc và xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp: Đất nông nghiệp;
- + Phía Đông giáp: Đất nông nghiệp;
- + Phía Nam giáp: Khu dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp;
- + Phía Tây giáp: Phường Tân Lập.

- Quy mô diện tích khoảng: 497ha (trong đó: Xã Ea Knuéc khoảng 417ha và Xã Ea Ktur khoảng 80ha).

**2. Quan điểm, mục tiêu của quy hoạch**

2.1. Quan điểm: Phát triển không gian đa chức năng theo định hướng hình thành các khu trung tâm công cộng, thương mại, dịch vụ, kho tàng, bến bãi, ... được tổ chức đồng bộ, khép kín theo mô hình phát triển đô thị định hướng giao thông công cộng (TOD); kết hợp phát triển mô hình khu ở hiện đại, xanh, có bản sắc. Tổ chức không gian bảo đảm sự kết nối hài hòa, gắn kết chặt chẽ với không gian mở, cảnh quan hồ Ea Cuôr Kấp; đồng thời khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của khu vực nút giao cao tốc, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội cho khu vực.

## 2.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023;

- Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp, đồng thời lập kế hoạch khai thác và sử dụng đất một cách hợp lý, tạo ra môi trường không gian, kiến trúc cảnh quan mới cho khu vực.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai, quản lý xây dựng; triển khai các quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư theo trình tự đầu tư xây dựng hiện hành.

3. Tính chất, vai trò, chức năng khu vực lập quy hoạch: Là khu vực đầu mối tại nút giao cao tốc, phát triển theo hướng đa chức năng, gồm khu ở, thương mại – dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng, trung tâm công cộng, kho tàng, bến bãi, ....

## 4. Sơ bộ dự báo phát triển

4.1. Dự báo quy mô dân số: Dự kiến khoảng 36.000 - 48.000 người (*cụ thể sẽ được xác định trong Đồ án*).

4.2. Dự báo chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

| TT        | Tên chỉ tiêu   | Đơn vị                       | Chỉ tiêu dự kiến (%) |
|-----------|--|------------------------------|----------------------|
| <b>A</b>  | <b>CHỈ TIÊU VỀ SỬ DỤNG ĐẤT</b>   | <b>Diện tích khoảng (ha)</b> |                      |
| <b>I</b>  | <b>Đất dân dụng</b>  | <b>199 ÷ 298</b>             | <b>40% ÷ 60%</b>     |
| 1         | Đất nhóm nhà ở:  | 75 ÷ 125                     | 15% ÷ 25%            |
|           | + Nhà ở liên kế, biệt thự, ...   |                              | —                    |
|           | + Nhà ở xã hội, tái định cư  |                              | —                    |
| 2         | Đất cơ quan trụ sở, văn hóa, giáo dục, khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch, đất thể dục thể thao, ...         | 10 ÷ 35                      | 2% ÷ 7%              |
|           | + Đất giáo dục, Y tế   |                              | —                    |
|           | + Đất khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch   |                              | —                    |
|           | + Đất thể dục thể thao   |                              | —                    |
| 3         | Đất cây xanh sử dụng công cộng   | 15 ÷ 39                      | 3% ÷ 8%              |
| 4         | Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật   | 75 ÷ 149                     | 15% ÷ 30%            |
| <b>II</b> | <b>Đất ngoài dân dụng</b>  | <b>199 ÷ 298</b>             | <b>40% ÷ 60%</b>     |
| 1         | Đất đa chức năng (hạ tầng kỹ thuật khác, kho bãi, sản xuất nông nghiệp, trung tâm đào tạo nghiên cứu, ...) | 75 ÷ 149                     | 15% ÷ 30%            |

| TT        | Tên chỉ tiêu  | Đơn vị  | Chỉ tiêu dự kiến (%) |
|-----------|---|---------|----------------------|
| 2         | Đất cây xanh cách ly, cây xanh chuyên dụng,...  | 5 ÷ 35  | 1% ÷ 7%              |
| 3         | Đất giao thông liên vùng (đường cao tốc, đường Hồ Chí Minh, đường Võ Nguyên Giáp nối dài)                 | 75 ÷ 84 | 15% ÷ 17%            |
| <b>B</b>  | <b>CHỈ TIÊU KIẾN TRÚC QUY HOẠCH</b>   |         |                      |
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu về mật độ xây dựng tối đa (%)</b>   | %       |                      |
| 1         | Đất nhóm nhà ở:   |         |                      |
|           | <i>Nhà ở hiện hữu chính trang</i>   |         | 80                   |
|           | <i>Nhà ở liên kế</i>  |         | 80                   |
|           | <i>Nhà ở biệt thự</i>   |         | 60                   |
|           | <i>Nhà ở tái định cư</i>  |         | 80                   |
|           | <i>Nhà ở chung cư xã hội</i>  |         | 60                   |
| 2         | Đất cơ quan trụ sở, văn hóa, giáo dục, khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch, đất thể dục thể thao,...         |         |                      |
|           | <i>Đất giáo dục, y tế, văn hóa, cơ quan trụ sở...</i>   |         | 40                   |
|           | <i>Đất khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch,...</i>   |         | 60                   |
|           | <i>Đất thể dục thể thao</i>   |         | 40                   |
| 3         | Đất đa chức năng (hạ tầng kỹ thuật khác, kho bãi, sản xuất nông nghiệp, trung tâm đào tạo nghiên cứu,...) |         | 60                   |
| 4         | Đất cây xanh  |         |                      |
|           | <i>Cây xanh sử dụng công cộng</i>   |         | 5                    |
|           | <i>Cây xanh chuyên dụng</i>   |         | 5                    |
|           | <i>Cây xanh cách ly</i>   |         | —                    |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu về tầng cao</b>   |         |                      |
| 1         | Nhà ở:  | Số tầng |                      |
| -         | <i>Nhà ở hiện hữu chính trang</i>   |         | 2÷5                  |
| -         | <i>Nhà ở liên kế</i>  |         | 2÷5                  |
| -         | <i>Nhà ở biệt thự</i>   |         | 1÷3                  |

| TT  | Tên chỉ tiêu  | Đơn vị             | Chỉ tiêu dự kiến (%) |
|-----|---|--------------------|----------------------|
| -   | <i>Nhà ở tái định cư (dạng nhà liên kết)</i>  |                    | 2÷5                  |
| -   | <i>Nhà ở chung cư xã hội</i>  |                    | 3÷12                 |
| 2   | Công trình cơ quan trụ sở, văn hóa, giáo dục, khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch, đất thể dục thể thao,...                                    |                    |                      |
|     | <i>Đất giáo dục, y tế, văn hóa, cơ quan trụ sở...</i>   |                    | 1÷5                  |
|     | <i>Đất khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch, ...</i>  |                    | 1÷5                  |
|     | <i>Đất thể dục thể thao</i>   |                    | 1÷3                  |
| 3   | Đất đa chức năng (hạ tầng kỹ thuật khác, kho bãi, sản xuất nông nghiệp, trung tâm đào tạo nghiên cứu,...)                                   |                    | 1÷5                  |
| 4   | Cây xanh  |                    |                      |
|     | <i>Cây xanh sử dụng công cộng</i>   |                    | 1                    |
|     | <i>Cây xanh chuyên dụng</i>   |                    | 1                    |
|     | <i>Cây xanh cách ly</i>   |                    | —                    |
| III | <b>Chỉ tiêu về cây xanh đối với công trình nhà ở, công trình cơ quan trụ sở, khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch, đất thể dục thể thao,...</b> | %                  |                      |
| 1   | Nhà biệt thự, chung cư  |                    | 20                   |
| 2   | công trình cơ quan trụ sở, khu dịch vụ, khu dịch vụ du lịch, đất thể dục thể thao,...   |                    | 20                   |
| IV  | <b>Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>  |                    |                      |
| 1   | Hàng rào xây dựng thoáng, chiều cao tối đa (tính từ vỉa hè)   | m                  | 2,6                  |
| 2   | Cấp nước sinh hoạt  | lít/người/ngày đêm | 130                  |
| 3   | Cấp điện sinh hoạt  | Kwh/người/năm      | 1.100 – 2.100        |
| 4   | Thoát nước thải sinh hoạt tối thiểu   | % lượng nước cấp   | 80                   |
| 5   | Rác thải sinh hoạt  | kg/người/ngày      | 1,3                  |

(Các chỉ tiêu cụ thể sẽ được xem xét và có thể điều chỉnh phù hợp đối với từng khu vực trong giai đoạn nghiên cứu lập quy hoạch, phù hợp với định hướng Quy hoạch cấp trên, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế, các quy định hiện hành liên quan và quy mô, tính chất công trình)

## 5. Các yêu cầu cần nghiên cứu đối với các nội dung quy hoạch

### 5.1. Đánh giá hiện trạng:

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng đất xây dựng, dân cư, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; phân tích các quy định của quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung xây dựng có liên quan đến khu vực quy hoạch; đánh giá các dự án, các quy hoạch đã và đang triển khai trong khu vực;

- Trong quá trình khảo sát và đánh giá hiện trạng, đơn vị lập quy hoạch cần xem xét, điều chỉnh phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch để đảm bảo định hướng kết nối hạ tầng khung không chỉ trong phạm vi lập quy hoạch mà còn gắn kết đồng bộ với các khu vực lân cận, tạo sự liên thông và phát triển hài hòa với tổng thể đô thị Buôn Ma Thuột (*nhưng quy mô đảm bảo theo Chủ trương đã phê duyệt  $\leq 500ha$* ).

5.2. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu: Xác định quy mô dân số, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch; chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo từng khu chức năng.

5.3. Sử dụng đất quy hoạch: Xác định các phân khu trong khu vực quy hoạch; xác định chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình đối với từng lô đất; khoảng lùi công trình đối với các trục đường; vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có).

5.4. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với từng phân khu, trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn.

5.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến mạng lưới đường khu vực, bao gồm các nội dung sau:

- Xác định cốt xây dựng đối với từng khu vực;
- Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe; hào và tuynel kỹ thuật;
- Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật cụ thể;
- Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây cấp điện và hệ thống chiếu sáng;
- Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải (*nếu có*).

### 5.6. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch;
- Đánh giá diễn biến môi trường trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện; đề xuất các khu vực cách ly, bảo vệ môi trường cho các khu vực.

5.7. Kế hoạch đầu tư: Dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư, sơ bộ nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện.

#### 6. Các yêu cầu về Hồ sơ, sản phẩm quy hoạch

Thành phần hồ sơ và nội dung quy hoạch thực hiện theo Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Cụ thể:

| STT      | Tên sản phẩm   | Ký hiệu bản vẽ | Tỷ lệ bản vẽ     | Số lượng |
|----------|--|----------------|------------------|----------|
| <b>I</b> | <b>Phần bản vẽ (in màu)</b>  |                |                  |          |
| 1        | Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất   | QH01           | 1/5.000-1/10.000 | 10       |
| 2        | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc, cảnh quan.   | QH02.1         | 1/2.000          | 10       |
| 3        | Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường ( <i>Cao độ nền và thoát nước mưa; giao thông; cấp nước; thoát nước thải; cấp điện và chiếu sáng đô thị; TTLL; thu gom chất thải rắn; nghĩa trang; môi trường</i> ) | QH02.2         | 1/2.000          | 10       |
| 4        | Bản đồ sử dụng đất quy hoạch   | QH03           | 1/2.000          | 10       |
| 5        | Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan   | QH04           | 1/2.000          | 10       |
| 6        | Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm (nếu có)  | QH05           | Tỷ lệ phù hợp    | 10       |
| 7        | Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng  | QH06           | 1/2.000          | 10       |
| 8        | Bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật và thoát nước mưa   | QH07           | 1/2.000          | 10       |
| 9        | Bản đồ quy hoạch cấp nước  | QH08           | 1/2.000          | 10       |
| 10       | Bản đồ quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị.  | QH09           | 1/2.000          | 10       |
| 11       | Bản đồ quy hoạch thông tin liên lạc  | QH10           | 1/2.000          | 10       |
| 12       | Bản đồ quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.  | QH11           | 1/2.000          | 10       |

| STT        | Tên sản phẩm  | Ký hiệu bản vẽ | Tỷ lệ bản vẽ  | Số lượng |
|------------|---|----------------|---------------|----------|
| 13         | Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật   | QH12           | 1/2.000       | 10       |
| 14         | Các bản vẽ định hướng, quy định việc kiểm soát về kiến trúc cảnh quan                           | TKCQ           | Tỷ lệ phù hợp | 10       |
| <b>II</b>  | <b>Phần văn bản</b>   |                |               |          |
| 1          | Thuyết minh tổng hợp, phụ lục, bản vẽ A3 và văn bản pháp lý liên quan                           | -              | -             | 10       |
| 2          | Tờ trình; Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch  | -              | -             | -        |
| <b>III</b> | <b>Định dạng hồ sơ điện tử</b>  |                |               |          |
| -          | Thuyết minh tổng hợp, phụ lục, bản vẽ A3 và văn bản pháp lý liên quan: Định dạng file word, pdf | -              | -             | -        |
| -          | Bản vẽ A0: Định dạng file cad, gis, pdf   | -              | -             | -        |

### 7. Các quy định về lấy ý kiến

Việc lấy ý kiến trong quá trình lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực nút giao cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với đường tránh Đông Buôn Ma Thuột được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 nhằm bảo đảm tuân thủ các yêu cầu, nguyên tắc về nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến, cụ thể như sau:

- Về trách nhiệm lấy ý kiến: Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì việc lấy ý kiến trong quá trình lập, thẩm định quy hoạch.
- Đối tượng lấy ý kiến gồm các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng dân cư có liên quan.
- Nội dung lấy ý kiến gồm nội dung của quy hoạch phân khu.
- Việc lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo hình thức gửi hồ sơ để đối tượng lấy ý kiến nghiên cứu, có ý kiến bằng văn bản.
- Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan về quy hoạch được thực hiện theo các hình thức: Gửi hồ sơ, tài liệu để lấy ý kiến của người dân bằng văn bản; niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng để tiếp nhận ý kiến của người dân; hình thức khác theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
- Sở xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trước khi trình thẩm định, trình phê duyệt. Nội dung báo cáo tiếp thu,



giải trình phải được công bố công khai và bảo đảm quy chế dân chủ, công khai, minh bạch.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Đơn vị tổ chức lập quy hoạch: Sở xây dựng (*Ban quản lý nghiệp vụ lập các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn*).
- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.
- Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch: Sở Xây dựng.
- Cơ quan trình duyệt quy hoạch: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: UBND tỉnh Đắk Lắk.
- Cơ quan thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch: Sở Xây dựng.
- Thời gian lập quy hoạch phân khu không quá 09 tháng kể từ khi lựa chọn được đơn vị tư vấn lập quy hoạch đến khi trình cơ quan thẩm định quy hoạch.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công Thương; Nội vụ; UBND các xã: Ea Knuéc, Ea Ktur; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD(v-1b);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Công Thái**